

Số: / QĐ - PGDDĐT

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Thành phố thuộc Thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ vào Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày 18/12/2023 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách thành phố Điện Biên Phủ năm 2024;

Căn cứ vào thông báo số 473/TB-TCKH, ngày 24/7/2024 của Phòng Tài chính kế hoạch thành phố Điện Biên Phủ về việc điều chỉnh nhiệm vụ chi ngân sách năm 2024 cho phòng Giáo dục và đào tạo thành phố;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Giao bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

(Chi tiết kèm theo phụ lục 01)

Điều 2: Căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3: Thủ trưởng, kế toán, Hiệu trưởng các đơn vị trường học trực thuộc có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- KBNN Điện Biên
- Lưu VT; 

TRƯỞNG PHÒNG



Lê Thị Hồng

UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU CHI TIẾT GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Họ và tên	Mã QHNS	Cộng nguồn 13 (Chi lương, chi khác)	Nguồn 12 (Chi mua sắm trang thiết bị)	Tổng cộng	Ghi chú
I	Sự nghiệp Giáo dục tại VP		(2.933.950)	(5.000.000)	(7.933.950)	
1	Sự nghiệp mầm non	1032086	(640.150)	(1.149.840)	(1.789.990)	
2	Sự nghiệp Tiểu học	1032086	(1.233.500)	(2.173.551)	(3.407.051)	
3	Sự nghiệp Trung học cơ sở	1032086	(1.060.300)	(1.676.609)	(2.736.909)	
II	Sự nghiệp giáo dục tại trường		2.933.950	5.000.000	7.933.950	
1	Sự nghiệp mầm non		640.150	1.149.840	1.789.990	
1.1	Trường MN Nà Nhạn	1096029		536.800	536.800	
1.2	Trường MN Nà Tấu	1096028	95.000		95.000	
1.3	Trường MN Võ Nguyên Giáp	1096030		666.000	666.000	
1.4	Trường MN số 2 Nà Nhạn	1115254	100.000	148.000	248.000	
1.5	Trường MN 7_5	1031114	99.500		99.500	
1.6	Trường MN Nam Thanh	1029779		(319.960)	(319.960)	
1.7	Trường MN Noong Bua	1031212	99.400		99.400	
1.8	Trường MN Sơn Ca	1098951	99.800		99.800	
1.9	Trường MN Hoa Hồng	1029778		22.000	22.000	
1.10	Trường MN Hoa Mai	1031111	48.750	192.000	240.750	
1.11	Trường MN Thanh Bình	1029786	97.700		97.700	
1.12	Trường MN Thanh Minh	1031211		(95.000)	(95.000)	
2	Sự nghiệp Tiểu học		1.233.500	2.173.551	3.407.051	
2.1	Trường T'H số 2 Nà Nhạn	1095976	188.700		188.700	
2.2	Trường T'H Tà Cáng	1095977			-	
2.3	Trường T'H số 2 Nà Tấu	1095994		165.000	165.000	
2.4	Trường T'H số 1 Pá Khoang	1096003	99.800	276.000	375.800	
2.5	Trường T'H số 1 Nà Nhạn	1095975	160.200	68.700	228.900	
2.6	Trường T'H số 2 Pá Khoang	1095991			-	
2.7	Trường T'H Võ Nguyên Giáp	1096007	96.000		96.000	
2.8	Trường T'H Mường Phăng	1096012	93.000	230.000	323.000	
2.9	Trường T'H Hoàng Văn Nô	1031112	98.000		98.000	
2.10	Trường T'H Bế Văn Đàn	1029638	99.100		99.100	

ly

2.11	Trường TH Hà Nội _ĐBP	1029788		668.151	668.151	
2.12	Trường TH Nam Thanh	1029632	99.600		99.600	
2.13	Trường TH Noong Bua	1031115		330.700	330.700	
2.14	Trường TH Him Lam	1029789	199.400	135.000	334.400	
2.15	Trường TH Tô Vĩnh Diện	1029637	99.700	300.000	399.700	
3	Sự nghiệp Trung học cơ sở		1.060.300	1.676.609	2.736.909	
3.1	Trường THCS Nà Nhạn	1095963	391.200	335.000	726.200	
3.2	Trường THCS Võ Ng. Giáp	1095956		163.000	163.000	
3.3	Trường THCS Nà Tấu	1095955	241.500	652.071	893.571	
3.4	Trường THCS Him Lam	1029783	41.100	(677.293)	(636.193)	
3.5	Trường THCS Trần Can	1029777		136.060	136.060	
3.6	Trường THCS Thanh Bình	1031113	90.700		90.700	
3.7	Trường THCS Tân Bình	1029784	98.600		98.600	
3.8	Trường THCS Nam Thanh	1029636		415.700	415.700	
3.9	Tr.TH - THCS Th. Trường	1129726	97.500		97.500	
3.10	Tr. THCS Mường Thanh	1029780	99.700		99.700	
3.11	Trường TH - THCS hermannGmeiner	1131837		652.071	652.071	

cy